Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8504.31.13

Mã HS	8504.31.13
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: / - - - Máy biến áp đo lường: / - - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 23:26:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043113/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14982
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14982
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14982
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	4.5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-TH)	5% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14278
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14219
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14219
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14219
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14219
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14219
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14219
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	AJ!E14273
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	4	AJ!F14273
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	4	AJ!G14273

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	4	AJ!H14273
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	4	AJ!I14273
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	4	AJ!J14273
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4,5	VJ!E14274
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	4.5	VJ!F14274
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	4.5	VJ!G14274
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	4.5	VJ!H14274
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	4.5	VJ!I14274
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	4.5	VJ!J14274
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14277
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14225
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14233
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14233
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14233
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14233
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14233
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14233
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14264
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14264
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14264
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14264
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14264
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14264
VCFTA	2022	2022	1	VC!D14319
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14319
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14319
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14319
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14319
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14296
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14296
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14296
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14296
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14296
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14296
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D14296
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E14296
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F14296
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G14296
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H14296
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I14296
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D14311
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14311
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F14311
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14311
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14311
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14311
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D14310
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14310
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F14310
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14310
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14310

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14310
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14303
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14303
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14303
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14303
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14303
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14303
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14303
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D14298
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E14298
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F14298
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G14298
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H14298
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14298
RCEP B	2022	2022	15	B!D14298
RCEP B	2023	2023	15	B!E14298
RCEP B	2024	2024	15	B!F14298
RCEP B	2025	2025	15	B!G14298
RCEP B	2026	2026	15	B!H14298
RCEP B	2027	2027	15	B!I14298
RCEP C	2022	2022	15	C!D14298
RCEP C	2023	2023	15	C!E14298
RCEP C	2024	2024	15	C!F14298
RCEP C	2025	2025	15	C!G14298
RCEP C	2026	2026	15	C!H14298
RCEP C	2027	2027	15	C!I14298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D14297
RCEP D	2023	2023	15	D!E14297
RCEP D	2024	2024	15	D!F14297
RCEP D	2025	2025	15	D!G14297
RCEP D	2026	2026	15	D!H14297
RCEP D	2027	2027	15	D!I14297
RCEP E	2022	2022	15	E!D14301
RCEP E	2023	2023	15	E!E14301
RCEP E	2024	2024	15	E!F14301
RCEP E	2025	2025	15	E!G14301
RCEP E	2026	2026	15	E!H14301
RCEP E	2027	2027	15	E!I14301
RCEP F	2022	2022	15	F!D14298
RCEP F	2023	2023	15	F!E14298
RCEP F	2024	2024	15	F!F14298
RCEP F	2025	2025	15	F!G14298
RCEP F	2026	2026	15	F!H14298
RCEP F	2027	2027	15	F!I14298
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F13296
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13296
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H13296
VIFTA	2027	2027	9	VI!I13296

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Phương tiện đo phải kiểm tra nhà nước về đo lường khi NK (2284/QĐ-BKHCN ngày 15/08/2018)		2284/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.31 có 15 dòng thuế; dòng 8504.31.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV.	8504.31.11 Điện áp từ 110 kV trở lên; 8504.31.12 Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV; 8504.31.19 Loại khác; 8504.31.21 Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN); 8504.31.22 Loại khác; 8504.31.23 Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.31.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8504.31.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14982), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện đo phải kiểm tra nhà nước về đo lường khi NK (2284/QĐ-BKHCN ngày 15/08/2018)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.